

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **66/2026/HNGĐ-ST**

Ngày: 20/3/2026

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – ĐỒNG NAI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Kim Đó

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Chánh

Bà Thiều Thị Phi Loan

- *Thư ký phiên tòa:* Bà La Nguyễn Minh Thi là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Đồng Nai tham gia phiên tòa:* Ông Mai Văn Thông, kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 3 năm 2026, tại Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 524/2025/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2025, về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 214/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 28/2026/TB-TA ngày 23/01/2026, Thông báo về việc thay đổi thời gian xét xử vụ án số 563/TB-TA ngày 03/02/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lương Thị L, sinh năm 1988

Địa chỉ: Nhà T, tổ A, khu phố D, phường T, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Bùi Văn T, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Tổ B, ấp Ô, phường T, tỉnh Đồng Nai.

Bà L, ông T vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 24/9/2025, bản tự khai ngày 25/11/2025 và các bản khai tiếp theo trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Lương Thị L trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Bà L và ông Bùi Văn T tự nguyện tìm hiểu yêu thương và đi đến hôn nhân có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện C (nay là

xã C) tỉnh Hà Tĩnh, đến ngày 14 tháng 10 năm 2011 được cấp giấy chứng nhận kết hôn.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc được vài năm sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không tin tưởng nhau, ông T không quan tâm chăm lo cho gia đình dẫn đến vợ chồng gây gỗ hôn nhân không hạnh phúc. Năm 2024 vợ chồng sống ly thân có bàn bạc đoàn tụ nhưng không thành.

Trước Toà án bà L xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông T, khả năng đoàn tụ không có đề nghị Toà án giải quyết cho bà L được ly hôn với ông T.

Về con chung: Vợ chồng chung sống có 03 con chung gồm cháu Bùi Đăng K, sinh ngày 28/10/2012; Bùi Thị Thu H, sinh ngày 29/6/2015; Bùi Thị Thu H1, sinh ngày 11/9/2019. Khi ly hôn bà L yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Bùi Đăng K; Bùi Thị Thu H1, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Bà L đồng ý giao cháu Bùi Thị Thu H cho ông T nuôi dưỡng, tạm thời bà L cũng không cấp dưỡng nuôi con cho ông T.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung, không tranh chấp, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Ngày 02/12/2025, bà L có đơn đề nghị Toà án giải quyết xét xử vắng mặt.

Bị đơn ông Bùi Văn T trình bày: Về thời gian và hoàn cảnh kết hôn bà L khai là đúng. Năm 2011 ông T và bà L xây dựng gia đình với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện C (nay là xã C) tỉnh Hà Tĩnh, đến ngày 14 tháng 10 năm 2011 được cấp giấy chứng nhận kết hôn.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn càng trầm trọng hơn sau khi ông T bị tai nạn giao thông không lao động được, không có tiền để chăm lo gia đình thì vợ chồng luôn cãi vã hôn nhân không còn hạnh phúc, vợ chồng nhiều lần nói chuyện để giải quyết mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Vợ chồng sống ly thân hơn bốn tháng, ông T vẫn còn tình cảm vợ chồng với bà L nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng chung sống có 03 con chung gồm cháu Bùi Đăng K, sinh ngày 28/10/2012; Bùi Thị Thu H, sinh ngày 29/6/2015; Bùi Thị Thu H1, sinh ngày 11/9/2019. Trường hợp Toà án cho ly hôn ông T đồng ý giao cháu K, cháu H1 cho bà L nuôi dưỡng, ông T có yêu cầu nuôi dưỡng cháu H.

Do sức khỏe của ông T chưa hồi phục, nên không có khả năng cấp dưỡng nuôi con cho bà L.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung, không tranh chấp, không yêu cầu Toà án giải quyết.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai phát biểu quan điểm:*

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án được thực hiện đúng với quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ lần thứ hai nhưng bị đơn vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, bà L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227, 228; Điều 238 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Về quan hệ hôn nhân: Bà Lương Thị L được ly hôn với ông Bùi Văn T.

+ Về con chung: bà L và ông T khai nhận có 03 con chung cháu Bùi Đăng K, sinh ngày 28/10/2012; Bùi Thị Thu H, sinh ngày 29/6/2015; Bùi Thị Thu H1, sinh ngày 11/9/2019, bà L và ông T thoả thuận về việc nuôi con nên ghi nhận giao cháu Bùi Đăng K, Bùi Thị Thu H1 cho bà L nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, giao cháu Bùi Thị Thu H cho ông T nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Tạm thời bà L, ông T không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Về tài sản chung, nợ chung các đương sự không tranh chấp nên Toà án không xem xét giải quyết.

Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; ông Bùi Văn T đang cư trú tại

Tổ B, ấp Ô, phường T, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Đồng Nai.

[1.2]. Quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn yêu cầu ly hôn và tranh chấp về người trực tiếp nuôi con chung, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”.

[1.3]. Về tư cách đương sự: Căn cứ vào khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xác định bà Lương Thị L là nguyên đơn, ông Bùi Văn T là bị đơn.

[1.4] Về việc xét xử vắng mặt:

- Ngày 02/12/2025, bà Lương Thị L có đơn đề nghị Tòa án giải quyết xét xử vắng mặt.

Đối với bị đơn ông Bùi Văn T: Ngày 08/01/2026, Tòa án nhân dân khu vực 1- Đồng Nai niêm yết Quyết định đưa vụ án ra xét xử (QĐ số 214/QĐXXST-HNGĐ, ngày 30/12/2025) tại nhà ông Bùi Văn T; tại Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh Đồng Nai và tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1- Đồng Nai. Tòa án thông báo cho ông T biết thời gian mở phiên tòa vào lúc 08 giờ 00 phút ngày 23/01/2026. Ngày mở phiên tòa ông Bùi Văn T vắng mặt không có lý do, Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa (QĐ số 28/2026/QĐST-HNGĐ) và ấn định thời gian mở lại phiên tòa vào lúc 08 giờ 23/02/2026.

Ngày 09/02/2026, Tòa án tiến hành niêm yết quyết định hoãn phiên tòa số 28/2026/QĐST-HNGĐ ngày 23/01/2026 và thông báo thay đổi thời gian mở lại phiên tòa tại nhà ông Bùi Văn T; tại Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh Đồng Nai và tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1- Đồng Nai; Tòa án thông báo cho ông T biết thời gian mở lại phiên tòa vào lúc 08 giờ 00 phút ngày 20/03/2026. Ngày mở phiên tòa ông Bùi Văn T tiếp tục vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227, 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt bà L, ông T.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lương Thị L và ông Bùi Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được UBND xã C, huyện C (nay là xã C) tỉnh Hà Tĩnh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 52 ngày 14 tháng 10 năm 2011, được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn. Theo bà L khai ông T không chăm lo cho gia đình, không phụ giúp về kinh tế, khi ông T say sấn thì đánh đập bà L. Bị đơn ông T khai nhận do ông bị tai nạn giao thông, sức khỏe chưa hồi phục nên ông chưa đi làm được không có tiền phụ giúp gia đình, nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã hôn nhân không còn hạnh phúc. Trong

thời gian sống ly thân bà L và ông T nhiều lần hoà giải đoàn tụ xây dựng lại gia đình hạnh phúc nhưng không thành.

Theo biên bản xác minh ngày 12/12/2025 tại địa phương trưởng khu phố ấp Ông H2, phường T, tỉnh Đồng Nai cung cấp thông tin: Trong thời gian chung sống bà L và ông T thường xảy ra mâu thuẫn, ông T uống rượu say xỉn đánh vợ, bà L có đến công an phường T trình báo. Từ những căn cứ trên cho thấy hôn nhân giữa bà L và ông T lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật hôn và nhân gia đình năm 2014 xét xử cho bà L được ly hôn với ông T.

[2.2] Xét yêu cầu xin nuôi con chung của bà Lương Thị L, Hội đồng xét xử nhận định:

Theo lời khai của bà L, ông T vợ chồng chung sống có 03 con chung: cháu Bùi Đăng K, sinh ngày 28/10/2012; Bùi Thị Thu H, sinh ngày 29/6/2015; Bùi Thị Thu H1, sinh ngày 11/9/2019, khi ly hôn bà L có yêu cầu nuôi dưỡng cháu K, cháu H1, đồng ý giao cháu H cho ông T nuôi dưỡng được ông T đồng ý. Điều này cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu K muốn chung sống với mẹ và cháu H muốn chung sống với ba nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81 Luật hôn và nhân gia đình năm 2014 giao cháu K, H1, cho bà L nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; Giao cháu H cho ông T nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà L và ông T tạm thời không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Bà L và ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các đương sự được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Lương Thị L và ông Bùi Văn T không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.4] Về án phí: Bà Lương Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện “Xin ly hôn, tranh chấp nuôi con” của bà Lương Thị L, cho bà Lương Thị L được ly hôn ông Bùi Văn T.

2. *Về con chung*: Giao cháu Bùi Đăng K, sinh ngày 28/10/2012 và cháu Bùi Thị Thu H1, sinh ngày 11/9/2019 cho bà Lương Thị L nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; Giao cháu Bùi Thị Thu H, sinh ngày 29/6/2015 cho ông Bùi Văn T nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Tạm thời bà L và ông T không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Bà L và ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các đương sự được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. *Về tài sản chung, nợ chung*: Bà Lương Thị L và ông Bùi Văn T không có tranh chấp nên Tòa án không giải quyết.

4. *Về án phí*: Bà Lương Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000.đ (ba trăm nghìn đồng) bà L nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí toà án số 0002352, ngày 07/10/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai, bà L đã nộp đủ án phí.

5. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

THẨM

- VKSND KV I-ĐN;

phiên tòa

- THADS tỉnh Đồng Nai;

- UBND xã nơi cấp giấy (CNKH số 01/2011);

- Các đương sự;

- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ

Thẩm phán - Chủ tọa

Lê Kim Đó